TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	NGHE	ĐỌC	NÓI	VIẾT	TRUNG BÌNH	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ (CEFR)	ĐƠN VỊ
86	600760	Phạm Thị Thùy	Linh	20.09.1994	Quảng Nam	40K27	3.0	4.0	3.5	2.0	**3.0**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
87	600761	Đoàn Thị	Lộc	08.12.1996	Quảng Trị	40K07	4.0	3.5	3.5	5.0	**4.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
88	600762	Nguyễn Thị	Lộc	22.01.1996	Hà Tĩnh	40K10	2.5	5.0	3.0	4.0	**3.5**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
89	600763	Lê Thị	Lưu	28.03.1996	Quảng Nam	40K24	4.0	5.5	2.0	2.0	**3.5**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
90	600764	Nguyễn Thị Hương	Ly	20.07.1996	Quảng Trị	40K01.2	5.5	6.5	3.5	5.0	**5.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
91	600765	Trần Thị Thảo	Ly	16.08.1996	Quảng Nam	40K19.1	4.5	5.5	4.5	4.0	**4.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
92	600766	Lê Thị Trúc	Ly	10.10.1995	Bình Định	40K20	5.5	5.0	5.0	2.0	**4.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
93	600767	Nguyễn Thị Hà	Ly	25.10.1996	Quảng Trị	40K20	5.0	5.0	5.5	2.5	**4.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
94	600768	La Thị Mỹ	Ly	29.09.1996	Thừa Thiên Huế	40K22	5.0	4.0	3.5	3.0	**4.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
95	600769	Hồ Trúc	Mai	08.10.1996	Đà Nẵng	40K06.1	4.0	5.0	2.0	3.5	**3.5**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
96	600770	Huỳnh Thị	May	06.10.1995	Đà Nẵng	40K10	4.5	3.5	4.0	5.0	**4.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
97	600771	Hồ Thị Trà	My	16.05.1996	Thừa Thiên Huế	40K07	6.0	5.0	6.0	4.5	**5.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
98	600772	Nguyễn Thị	My	10.04.1996	Đà Nẵng	40K08	5.5	6.0	4.5	4.5	**5.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
99	600773	Phạm Kiều	My	15.12.1996	Quảng Ngãi	40K11	6.0	4.5	5.5	2.5	**4.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
100	600774	Phạm Gia Tú	Mỹ	05.07.1996	Thừa Thiên Huế	40K15	6.0	5.0	3.5	2.0	**4.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
101	600775	Mai Thị	Mỹ	10.05.1995	Quảng Bình	40K19.1	5.0	3.0	2.5	2.0	**3.0**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
102	600776	Võ Thị Hoàng	Mỹ	10.12.1996	Đà Nẵng	40K19.1	5.0	4.5	6.5	3.5	**5.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
103	600777	Nguyễn Trần Khánh	Mỹ	17.12.1996	Đà Nẵng	40K20	4.5	4.0	5.5	2.0	**4.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
104	600778	Vũ Thị Ha	Na	04.02.1994	Quảng Nam	40K11	4.5	4.0	3.0	2.0	**3.5**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
105	600779	Nguyễn Thị Ly	Na	14.08.1996	Quảng Trị	40K20	4.5	5.5	7.0	4.0	**5.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
106	600780	Đồng Thị Kim	Nga	25.07.1995	Quảng Nam	40K05	4.5	2.0	1.5	2.0	**2.5**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN
107	600781	Huỳnh Thị Quỳnh	Nga	26.05.1996	Quảng Trị	40K07	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	ĐHKT-ĐHĐN
108	600782	Dương Thị	Ngà	14.01.1996	Hà Tĩnh	40K02	4.0	6.5	5.5	3.0	**5.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
109	600783	Phạm Thị	Ngân	29.10.1996	Hà Tĩnh	40K01.1	7.0	7.0	7.0	4.5	**6.5**	Bậc 4	B2	ĐHKT-ĐHĐN
110	600784	Phan Thị Tâm	Ngân	05.01.1996	Quảng Nam	40K06.2	4.5	6.5	8.0	5.5	**6.0**	Bậc 4	B2	ĐHKT-ĐHĐN
111	600785	Phan Thị Thanh	Ngân	07.01.1995	Đà Nẵng	40K10	4.0	4.0	4.0	3.5	**4.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
112	600786	Phạm Thị Phương	Ngân	12.12.1996	Đà Nẵng	40K19.1	5.5	5.0	4.5	2.0	**4.5**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
113	600787	Huỳnh Thị Thanh	Nghi	06.09.1996	Quảng Ngãi	40K20	6.0	5.0	5.0	4.5	**5.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
114	600788	Y	Nghunh	20.04.1994	Đắk Lắk	40K19 1	4.5	4.0	5.5	2.5	**4.0**	Bậc 3	B1	ĐHKT-ĐHĐN
115	600789	Phan Thị Bích	Ngọc	03.02.1996	Quảng Trị	40K19 2	4.5	4.5	1.0	2.5	**3.0**	Không xét		ĐHKT-ĐHĐN

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	NGHE	ĐỌC	NÓI	VIẾT	TRUNG BÌNH	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ (CEFR)	ĐƠN VỊ
116	600790	Ngô Thị Hồng	Nguyên	12.01.1996	Quảng Nam	40K06.1	4.5	5.0	5.5	3.5	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
117	600791	Lê Thị Kim	Nguyên	30.09.1994	Đắk Lắk	40K19.2	2.0	3.0	1.5	4.0	**2.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
118	600792	Nguyễn Thị	Nguyệt	01.11.1995	Quảng Nam	40K06.2	3.0	5.5	4.0	3.5	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
119	600793	Tạ Thanh	Nhàn	25.08.1996	Đà Nẵng	40K19.1	4.5	7.5	7.5	5.5	**6.5**	**Bậc 4**	**B2**	ĐHKT-ĐHĐN
120	600794	Thủy Thanh	Nhân	19.05.1996	Quảng Nam	40K19.1	3.5	2.5	3.5	3.0	**3.0**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
121	600795	Nguyễn Thị Hồng	Nhạn	07.09.1996	Quảng Bình	40K20	6.0	6.5	5.0	6.0	**6.0**	**Bậc 4**	**B2**	ĐHKT-ĐHĐN
122	600796	Trần Thị Quý	Nhạn	11.03.1996	Quảng Nam	40K24	4.5	6.5	4.5	5.0	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
123	600797	Nguyễn Công	Nhật	20.02.1996	Quảng Bình	40K12	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	ĐHKT-ĐHĐN
124	600798	Nguyễn Hoàng Phương	Nhi	02.09.1996	Đà Nẵng	40K01.1	5.5	6.0	4.5	5.5	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
125	600799	Nguyễn Đăng Hoài	Nhi	01.01.1996	Đà Nẵng	40K04	5.5	6.5	5.0	5.5	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
126	600800	Nguyễn Thị Hoàng	Nhi	27.02.1996	Đà Nẵng	40K06.2	4.0	6.0	4.5	5.5	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
127	600801	Trần Thị	Nhi	10.07.1996	Thừa Thiên Huế	40K06.2	2.5	6.0	5.0	7.5	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
128	600802	Bùi Thị Hồng	Nhi	21.11.1996	Quảng Nam	40K15	4.0	6.0	5.0	6.5	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
129	600803	Trần Thị Yến	Nhi	07.09.1996	Đà Nẵng	40K17	6.5	6.5	5.0	7.5	**6.5**	**Bậc 4**	**B2**	ĐHKT-ĐHĐN
130	600804	Phạm Vũ Yến	Nhi	18.10.1996	Bình Định	40K18	5.0	6.5	5.5	6.5	**6.0**	**Bậc 4**	**B2**	ĐHKT-ĐHĐN
131	600805	Thi Thị Tiểu	Nhi	28.12.1996	Quảng Nam	40K19.1	5.0	6.5	5.0	5.5	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
132	600806	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	22.12.1996	Đà Nẵng	40K20	5.5	5.5	4.5	5.5	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
133	600807	Hồ Thị Yến	Nhi	24.04.1996	Đà Nẵng	41K17	5.0	4.0	5.0	5.5	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
134	600808	Nguyễn Thị Ngọc	Nhị	14.07.1996	Thừa Thiên Huế	40K06.1	4.5	6.0	5.0	4.5	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
135	600809	Võ Thị Hồng	Nhiên	15.04.1996	Quảng Nam	40K20	4.5	5.0	5.5	7.0	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
136	600810	Nguyễn Phan Quỳnh	Như	20.04.1996	Quảng Nam	40K17	4.5	6.0	4.5	5.0	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
137	600811	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25.04.1996	Đà Nẵng	40K24	3.5	4.0	5.0	4.5	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
138	600812	Nguyễn Thị	Như	05.03.1996	Thừa Thiên Huế	40K26	4.5	6.0	4.5	7.0	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
139	600813	Nguyễn Thị	Nhung	16.05.1996	Nghệ An	40K06.1	3.0	4.0	4.5	4.0	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
140	600814	Cao Thị Tuyết	Nhung	08.11.1996	Thừa Thiên Huế	40K16	5.0	6.5	4.5	4.5	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
141	600815	Nguyễn Thị Mộng	Ni	06.11.1995	Gia Lai	40K16	5.0	5.5	5.0	4.0	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
142	600816	Nguyễn Diệu	Ny	07.01.1996	Hà Tĩnh	40K19.2	4.5	4.0	4.5	3.5	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
143	600817	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	20.12.1996	Khánh Hoà	40K02	3.5	5.0	5.0	4.5	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
144	600818	Đinh Thị Kiều	Oanh	12.03.1996	Quảng Nam	40K06.1	4.5	5.0	4.5	5.0	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
145	600819	Nguyễn Thị Kim	Oanh	22.06.1996	Nghệ An	40K06.2	5.0	4.5	4.5	2.5	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	NGHE	ĐỌC	NÓI	VIẾT	TRUNG BÌNH	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ (CEFR)	ĐƠN VỊ
146	600820	Nguyễn Thị Thùy	Oanh	03.02.1996	Quảng Nam	40K11	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	ĐHKT-ĐHĐN
147	600821	Lý Thị	Phận	07.09.1995	Đắk Lắk	40K19.1	5.0	5.0	5.0	4.5	**5.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
148	600822	Đặng Văn	Phúc	07.06.1996	Đà Nẵng	40K10	5.0	5.5	6.0	5.0	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
149	600823	Hoàng Văn	Phước	27.04.1996	Thừa Thiên Huế	40K25	4.5	2.5	5.0	5.0	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
150	600824	Phan Thị Minh	Phương	09.12.1996	Quảng Nam	40K06.1	4.5	3.5	4.5	4.0	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
151	600825	Hoàng Như	Phương	22.06.1996	Đà Nẵng	40K10	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	ĐHKT-ĐHĐN
152	600826	Phan Thị Bích	Phương	07.02.1996	Kon Tum	40K19.1	4.0	4.5	2.0	3.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
153	600827	Hồ Thị Bích	Phương	10.07.1995	Quảng Nam	40K22	4.5	4.0	3.0	3.5	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
154	600828	Trần Thị Diễm	Phương	16.02.1996	Thừa Thiên Huế	40K22	5.5	5.0	3.5	4.0	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
155	600829	Phạm Thị Bích	Phượng	04.02.1996	Quảng Ngãi	40K02	3.0	6.0	2.0	4.0	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
156	600830	Nguyễn Thị	Phượng	29.02.1996	Quảng Bình	40K06.2	2.5	5.5	2.0	4.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
157	600831	Nguyễn Văn	Quốc	05.07.1995	Quảng Trị	40K06.2	4.5	5.0	2.0	1.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
158	600832	Trương Thị	Quỳ	03.01.1996	Thừa Thiên Huế	40K20	3.5	4.0	1.0	0.0	**2.0**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
159	600833	Nguyễn Thị Tố	Quyên	08.02.1996	Quảng Nam	40K01.2	5.5	7.0	7.5	7.0	**7.0**	**Bậc 4**	**B2**	ĐHKT-ĐHĐN
160	600834	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	23.07.1996	Quảng Nam	40K10	4.0	4.5	5.5	4.0	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
161	600835	Trần Thị Quỳnh	Quyên	24.10.1996	Quảng Nam	40K16	5.0	4.5	1.5	6.0	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
162	600836	Phạm Thị Thu	Quyên	13.12.1996	Đà Nẵng	40K18	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	ĐHKT-ĐHĐN
163	600837	Lê Như	Quỳnh	13.04.1996	Quảng Trị	40K06.1	4.0	5.0	2.5	6.0	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
164	600838	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	12.10.1996	Thừa Thiên Huế	40K06.1	4.5	6.5	4.5	6.0	**5.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
165	600839	Phạm Ngô Thảo	Sang	16.06.1996	Quảng Ngãi	40K07	5.5	7.0	5.5	6.0	**6.0**	**Bậc 4**	**B2**	ĐHKT-ĐHĐN
166	600840	Đỗ Thị	Sang	02.06.1996	Đắk Lắk	40K19.2	3.5	4.0	1.5	3.0	**3.0**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
167	600841	Nguyễn Trường	Sang	05.05.1994	Quảng Nam	41H15K08.1	3.0	6.5	1.5	2.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
168	600842	Trần Thị Thúy	Sương	05.11.1996	Đà Nẵng	40K04	4.0	5.0	1.5	2.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
169	600843	Phan Thị Đông	Sương	10.03.1995	Quảng Nam	40K19.2	4.0	5.0	1.0	3.0	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
170	600844	Trần Thị Thu	Sương	22.04.1997	Quảng Nam	41K17	5.5	4.0	2.0	6.5	**4.5**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
171	600845	Nguyễn Thị	Tâm	08.06.1995	Nghệ An	40K04	4.5	3.0	1.5	3.0	**3.0**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
172	600846	Võ Thị Thanh	Tâm	01.03.1996	Quảng Nam	40K06.2	3.5	4.5	1.5	4.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
173	600847	Võ Thị Thúy	Thạch	26.01.1996	Bình Định	40K16	3.5	6.0	2.0	4.0	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN
174	600848	Nguyễn Thị	Thái	19.12.1996	Nghệ An	40K18	4.0	3.0	2.5	3.5	**3.5**	**Không xét**		ĐHKT-ĐHĐN
175	600849	Phan Thị Thanh	Thanh	15.01.1996	Đắk Lắk	40K01.2	4.0	5.5	2.0	4.0	**4.0**	**Bậc 3**	**B1**	ĐHKT-ĐHĐN